



TƯ TƯỞNG THIỀN GIÁO SONG TU VÀ ĐÓN NGỘ TIỆM TU TRONG THIỀN PHÁI TÀO KHÊ HÀN QUỐC

THE SEONGYO SSANGSU (선교쌍수) AND DONO JEOMSU (돈오점수) TEACHINGS IN THE JOGYE ORDER OF KOREAN BUDDHISM

Trần Đức Tâm*

Trường Đại học Khoa học Xã hội và Nhân văn, ĐHQG-HCM

DOI: <https://doi.org/10.65934/mkusj.2026.02-e.983>

*Email: tranductam1302@gmail.com

Ngày nhận bài: 14/04/2026

Ngày phản biện: 24/04/2026

Ngày duyệt bài: 28/08/2026

TÓM TẮT

Thiền phái Tào Khê là tông phái Phật giáo lớn nhất tại Hàn Quốc, được hình thành vào cuối thế kỷ XII trên cơ sở hợp nhất các dòng Thiền bản địa. Với lịch sử lâu đời và những nét đặc trưng riêng về tư tưởng, Thiền phái này không chỉ giữ vai trò quan trọng trong đời sống tôn giáo tại Hàn Quốc mà còn ngày càng mở rộng ảnh hưởng ra quốc tế. Do đó, việc nghiên cứu các tư tưởng cốt lõi của Thiền phái Tào Khê là cần thiết để nhận diện những điểm nổi bật của Phật giáo Hàn Quốc. Bài viết sử dụng phương pháp nghiên cứu tài liệu nhằm làm rõ hai tư tưởng tiêu biểu của Thiền phái Tào Khê là thiền giáo song tu và đón ngộ tiệm tu. Kết quả cho thấy, thiền giáo song tu đề cao việc kết hợp giữa thực hành thiền và học giáo lý, phản ánh xu hướng dung hợp giữa tư tưởng Thiền tông và Giáo tông. Trong khi đó, đón ngộ tiệm tu thể hiện sự dung hòa giữa thuyết đón ngộ (giác ngộ tức thời) và tiệm tu (tu tập dần dần) trong tu hành. Nghiên cứu góp phần bổ sung thêm tư liệu và cung cấp cái nhìn hệ thống về Thiền phái Tào Khê.

Từ khóa: Thiền tông, Thiền phái Tào Khê, thiền giáo song tu, đón ngộ tiệm tu, Hàn Quốc, tư tưởng.

ABSTRACT

The Jogye Order is the largest Buddhist school in Korea, formed in the late twelfth century through the unification of indigenous Seon traditions. With its long history and its own distinctive doctrinal characteristics, this school not only plays an important role in religious life in Korea but has also increasingly expanded its influence internationally. Therefore, examining its core teachings is essential for identifying the characteristics of Korean Buddhism. This article employs document analysis to examine two representative teachings of the Jogye Order, namely Seongyo Ssangsu and Dono Jeomsu. The findings indicate that Seongyo Ssangsu emphasizes the integration of meditation practice and doctrinal study, reflecting a tendency toward harmonizing the thought of the Seon and Gyo schools. Meanwhile, Dono Jeomsu illustrates the reconciliation between sudden enlightenment and gradual cultivation. The study contributes to the body of academic literature and provides a systematic perspective on the Jogye Order.

Keywords: Seon Buddhism, Jogye Order, Seongyo Ssangsu, Dono Jeomsu, Korea, teachings.

MỞ ĐẦU

Thiền tông là một trong những tông phái lớn của Phật giáo Bắc tông với ảnh hưởng lan rộng tại các quốc gia như Trung Quốc, Việt Nam, Hàn Quốc và Nhật Bản. Trong những thập niên gần đây, Thiền tông phát triển mạnh và lan rộng ra nhiều châu lục như châu Mỹ - Latinh, châu Âu và châu Úc. Số lượng người tìm hiểu và thực hành thiền ngày càng gia tăng đã kéo theo sự bùng nổ của nhiều phong trào thiền học trên toàn thế giới. Thiền tông bao gồm nhiều hệ phái như Lâm Tế tông, Tào Động

tông, Quy Ngưỡng tông, Vân Môn tông, Pháp Nhãn tông, Ngưu Đầu tông, Tào Khê tông... Mỗi hệ phái đều mang những nét đặc trưng riêng bên cạnh những điểm chung căn bản liên quan đến Thiền tông.

Trong đó, Thiền phái Tào Khê là một hệ phái Thiền tông bản địa do người Hàn Quốc sáng lập dưới triều đại Cao Ly (tiếng Hàn: Goryeo), nó mang đậm bản sắc và tinh thần của người Hàn Quốc, tương tự như Thiền phái Trúc Lâm của Việt Nam hoặc Đạt Ma tông của Nhật Bản. Hiện nay, Thiền phái Tào Khê là tông phái Phật giáo lớn nhất tại xứ sở kim chi với hơn

13.000 tăng ni, 7 triệu tín đồ và khoảng 1.900 ngôi chùa (Lewis, 2024). Ảnh hưởng của Thiền phái này không chỉ giới hạn ở bán đảo Triều Tiên mà còn lan rộng ra nhiều nước trên thế giới.

Nhìn chung, đã có nhiều công trình nghiên cứu về tư tưởng của Thiền phái Tào Khê Hàn Quốc tại nước ngoài, điển hình là bài viết *Jinul's view of practice (Quan điểm của Thiền sư Trí Nột về tu tập)* của Chun (2012) đăng trên tạp chí *International Journal of Buddhist Thought & Culture* hay bài viết *Thought and praxis in contemporary Korean Buddhism: a critical examination (Tư tưởng và thực hành trong Phật giáo Hàn Quốc đương đại: một khảo sát mang tính phê bình)* của Kim (2012) đăng trong kỷ yếu của Hội thảo *Buddhist philosophy and meditation practice...* Tuy nhiên, vẫn chưa có nhiều công trình nghiên cứu đi sâu vào phân tích hai tư tưởng cốt lõi của Thiền phái này là *thiền giáo song tu* và *đốn ngộ tiệm tu* ở cả hai chiều lý luận và thực tiễn một cách hệ thống. Trong bối cảnh Việt Nam, các nghiên cứu về Thiền phái Tào Khê nhìn chung còn khá ít, chủ yếu là một số bài viết, tin tức xuất hiện rải rác trên các trang web điện tử cung cấp thông tin tổng quan hoặc cập nhật về tình hình hoạt động của Thiền phái này như bài viết *Khái quát Thiền phái Tào Khê tại Hàn Quốc* của Thích Ngộ Trí Viên (2018) đăng trên trang web Thư viện Hoa Sen. Điều này đặt ra khoảng trống nghiên cứu cần được làm sáng tỏ.

Mục tiêu của bài viết là làm rõ hai tư tưởng đặc trưng nhất của Thiền phái Tào Khê Hàn Quốc là *thiền giáo song tu* và *đốn ngộ tiệm tu*. Đây là những tư tưởng được thể hiện rõ trong lý luận cũng như thực tiễn tu hành của Thiền phái này. Bên cạnh đó, bài viết cũng đưa ra những so sánh - đối chiếu về tư tưởng thiền giáo song tu của Thiền phái Tào Khê Hàn Quốc và Thiền phái Trúc Lâm đời Trần (Việt Nam) để thấy được những tương đồng và khác biệt giữa hai phái này.

Để làm được điều đó, bài viết tiếp cận từ phương pháp nghiên cứu tài liệu. Bao gồm các nguồn dữ liệu sơ cấp là ngữ lục, sách luận giải về Thiền như *Thiền gia quy giám*, *Chân tâm trực thuyết*, *Trung Phong pháp ngữ...* và các nguồn dữ liệu thứ cấp là sách chuyên khảo về Thiền như *The Zen monastic experience:*

Buddhist practice in contemporary Korea, bài báo khoa học từ tạp chí như *International Journal of Buddhist Thought and Culture*, bài viết trên các trang web điện tử như *Jogye Order of Korean Buddhism*, *Buddhistdoor Global* được lựa chọn dựa trên mức độ liên quan tới bài viết và uy tín. Trên cơ sở đó, tác giả tiến hành tổng hợp, phân tích và so sánh - đối chiếu để làm rõ hai tư tưởng thiền giáo song tu và đốn ngộ tiệm tu của Thiền phái Tào Khê Hàn Quốc, cũng như những tương đồng và khác biệt trong tư tưởng giữa Thiền phái này với Thiền phái Trúc Lâm.

1. Vài nét về Thiền phái Tào Khê Hàn Quốc

Thiền phái Tào Khê là tông phái Phật giáo lớn nhất tại Hàn Quốc hiện nay. Thiền phái này ra đời tại bán đảo Triều Tiên vào cuối thế kỷ XII, hai vị Tổ sư được tôn xưng là người sáng lập của tông phái này là Quốc sư Phổ Chiếu Trí Nột (tiếng Hàn: Bojo Jinul, 1158-1210) và Quốc sư Thái Cổ Phổ Ngu (tiếng Hàn: Taego Bou, 1301-1382). Thiền phái này hình thành dựa trên sự hợp nhất của 9 dòng Thiền bản địa (còn gọi là Cửu Sơn Thiền Môn, gồm có Ca Trí Sơn, Thất Tướng Sơn, Xà Quạt Sơn, Đồng Lý Sơn, Thánh Trụ Sơn, Sư Tử Sơn, Hi Dương Sơn, Phụng Lâm Sơn và Tu Di Sơn, đây là những Thiền phái do các vị tăng người Hàn sang Trung Quốc tham học và mang về nước truyền bá) đã có từ trước đó tại Cao Ly. Sự ra đời của Thiền phái Tào Khê đã đánh dấu sự thống nhất của các giáo đoàn Thiền tông đương thời về một mối, từ đó góp phần giải quyết tình trạng chia rẽ, thiếu đoàn kết trong nội bộ Thiền tông cũng như sự xung đột về mặt tư tưởng giữa Thiền tông và các tông phái khác ở Cao Ly.

Nếu như dưới triều đại Cao Ly, Thiền phái Tào Khê phát triển mạnh và nhận được sự ủng hộ từ triều đình, thì sang triều đại Joseon, Thiền phái Tào Khê nói riêng và Phật giáo Hàn Quốc nói chung bị áp đặt nhiều chính sách cấm đoán ngặt nghèo do triều đình này có xu hướng độc tôn Tân Nho giáo (Jogye Order of Korean Buddhism, 2019). Lúc này, các tông phái Phật giáo bị triều đình gộp lại chỉ còn hai tông là Thiền tông và Giáo tông. Dù vậy, các tăng sĩ Thiền phái Tào Khê vẫn tích cực tham gia vào hoạt động cứu quốc, điển hình là trong thời

gian diễn ra chiến tranh với Nhật Bản vào cuối thế kỷ XVI (Jogye Order of Korean Buddhism, 2019). Tới cuối thế kỷ XIX, Thiền phái Tào Khê được khôi phục trở lại thông qua Thiền sư Cảnh Hư (tiếng Hàn: Gyeongheo, 1849-1912). Ông có đóng góp to lớn trong việc phục dựng lại tông chỉ tu tập truyền thống của Thiền phái Tào Khê cũng như đào tạo ra nhiều nhà tu hành tài năng làm cơ sở cho việc duy trì và phát triển Thiền tông nói riêng và Phật giáo Hàn Quốc nói chung.

Trong thời gian bán đảo Triều Tiên bị Nhật Bản chiếm đóng (1910-1945), dù bị ảnh hưởng từ phong trào Tân Tăng (phong trào này cho phép các tăng sĩ được kết hôn và ăn mặn) do Nhật Bản truyền sang cũng như phải chịu sự bành trướng, áp đặt về mặt tư tưởng từ người Nhật, nhiều Thiền sư và tăng sĩ Thiền phái Tào Khê vẫn giữ vững được giới luật và tông phong riêng của Thiền phái mình. Năm 1962, tổ chức chính thức của Thiền phái Tào Khê được thành lập tại Seoul, Hàn Quốc, lấy tên là Đại Hàn Phật giáo Tào Khê Tông (Jogye Order of Korean Buddhism). Tổ chức này hoạt động theo ba mục tiêu chính: (1) Đào tạo và giáo dục; (2) Phiên dịch kinh điển từ chữ Hán sang chữ Hàn; (3) Hoằng pháp (Jogye Order of Korean Buddhism, 2019, p. 11). Ảnh hưởng của Thiền phái Tào Khê không chỉ có ở bán đảo Triều Tiên mà còn lan rộng qua nhiều quốc gia trên thế giới nhờ vào công lao truyền bá của một số vị Thiền sư, điển hình nhất là Thiền sư Sùng Sơn (tiếng Hàn: Seungsahn, 1927-2004). Ông đã thành công trong việc truyền bá, thu hút được nhiều người tu thiền ở Mỹ và từ đó làm bàn đạp để truyền bá thiền sang nhiều quốc gia khác. Hiện nay, tổ chức Kwan Um School of Zen (Thiền phái Quán Âm) của Thiền sư Sùng Sơn có hơn 100 trung tâm thiền và nhóm tu thiền ở trên khắp thế giới (Musangsa, n.d).

2. Tư tưởng thiền giáo song tu

Thiền giáo song tu (tiếng Hàn: 선교쌍수/Seongyo Ssangsu, tiếng Trung: 禪教雙修) là một tư tưởng nổi bật của Thiền phái Tào Khê Hàn Quốc. Về mặt thuật ngữ, “Thiền” (tiếng Hàn: 선/Seon, tiếng Trung: 禪), “Thiền tông”, “Thiền môn” hay “Tông môn” là danh từ dùng

để chỉ cho Thiền tông là tông phái Phật giáo vốn nhấn mạnh vào việc tu tập nội tâm, thiền định, không chú trọng đến các giáo lý, nghi lễ và hình thức bên ngoài. “Giáo” (tiếng Hàn: 교/Gyo, tiếng Trung: 教) hay “Giáo tông”, “Giáo môn” là danh từ do các Thiền sư bên Thiền tông dùng để gọi chung cho tất cả các tông phái Phật giáo ngoài Thiền tông, các tông phái này có đặc điểm chung là đặt nặng về mặt giáo lý hoặc nghi lễ. Thiền giáo song tu nghĩa là sự tu tập có tính dung hòa và bao quát cả Thiền lẫn Giáo. Người tu hành một mặt học tập, nghiên cứu các tư tưởng, giáo lý Phật pháp để hiểu rõ về con đường mà mình tu tập cũng như thực hành các nghi lễ như tụng kinh, trì chú, sám hối... để làm phương tiện hỗ trợ cho tu tập, hoằng pháp; mặt khác, thông qua sự tu tập thiền để chứng ngộ được chân lý mà Đức Phật và các vị Tổ sư Thiền tông đã truyền lại.

Tư tưởng này được Thiền sư Khuê Phong Tông Mật (tiếng Trung: Guifeng Zongmi, 780-841) khởi xướng lần đầu tiên dưới thời Đường ở Trung Quốc. Ông vừa đồng thời là Thiền sư của phái Hà Trạch thuộc Thiền tông, vừa là Tổ sư đời thứ 5 của Hoa Nghiêm tông - một trong các tông phái lớn của Phật giáo Bắc truyền. Trong lịch sử Phật giáo Trung Quốc, tư tưởng này của Khuê Phong đã truyền cảm hứng tới nhiều nhân vật Phật giáo nổi tiếng đời sau như Vĩnh Minh Diên Thọ (tiếng Trung: Yongming Yanshou, 904-975), Trung Phong Minh Bản (tiếng Trung: Zhongfeng Mingben, 1263-1323)... và thậm chí còn lan rộng ảnh hưởng sang cả Hàn Quốc và Việt Nam. Người đầu tiên tiếp nhận tư tưởng thiền giáo song tu và phổ biến ở Cao Ly là Thiền sư Trí Nột. Theo tiểu sử của Trí Nột ghi lại, khi đọc quyển *Hoa Nghiêm luận* của Lý Thông Huyền, ông đã ngộ ra rằng tư tưởng của Thiền tông và Giáo tông (xét trong trường hợp của Hoa Nghiêm tông) vốn không hề trái nhau (Phổ Chiếu, 1973). Chính sự kiện này đã tác động sâu sắc tới tư duy của ông và dẫn tới việc ông quyết tâm đi theo và truyền bá tư tưởng thiền giáo song tu sau này. Về sau, Trí Nột đã khẳng định trong *Khán thoại quyết nghị luận* rằng Thiền là tâm Phật, còn Giáo là lời Phật, Giáo là điểm khởi đầu của Thiền và Thiền là mục đích của Giáo. Nhìn chung, Trí Nột đã kế thừa gần như nguyên vẹn tư tưởng dung hòa Thiền - Giáo của Khuê

Phong được nêu rõ trong chính sáng tác của Khuê Phong là *Thiền nguyên chú thuyết tập đồ tự*. Một trong những lý do khiến cho Trí Nột phải chủ trương dung hòa Thiền tông và Giáo tông là vì lúc này hai bên thường xuyên bất hòa và tranh cãi lẫn nhau (Chun, 2012).

Bên cạnh Trí Nột, tư tưởng này cũng được thể hiện rõ trong tác phẩm *Guang thiền (Thiền gia quy giám)* của Thiền sư Thanh Hư Hư Tĩnh (tiếng Hàn: Cheongheo Hyujeong, 1520-1604), còn được gọi là Đại sư Tây Sơn, một Thiền sư Thiền phái Tào Khê vào giữa cuối thế kỷ XVI và đầu thế kỷ XVII, người có đóng góp lớn trong phong trào kháng Nhật ở Triều Tiên thời kỳ này. Theo ông, Thiền là tâm của Phật, còn Giáo là những lời Phật dạy. Thiền và Giáo đều xuất phát từ Phật, tuy tên gọi và hình thức bên ngoài có khác nhau, nhưng thực tế chỉ là hai mặt trong cùng một vấn đề, cùng hướng đến sự giác ngộ (Tây Sơn, 2022, tr. 2). Thiền sư Hư Tĩnh cũng cho rằng: “*Lấy không lời để tỏ bày cái không lời là Thiền. Lấy có lời để tỏ bày cái không lời là Giáo. Tâm là phương pháp của Thiền, Lời là phương pháp của Giáo*” (Tây Sơn, 2022, tr. 29). Diễn giải ra, Thiền chính là dùng tâm để cảm nhận, chứng nghiệm Phật pháp. Còn giáo chính là dùng lời nói, văn tự để thể hiện ý nghĩa của Phật pháp.

Tư tưởng thiền giáo song tu được phổ biến rộng rãi trong Thiền phái Tào Khê và biểu hiện rõ thông qua đời sống tu tập của các tăng sĩ Thiền phái này. Thời khóa tu tập hàng ngày tại các tự viện Thiền phái Tào Khê bao gồm các hoạt động như tọa thiền, tụng kinh, học tập giáo lý, lao động... bao hàm cả về Thiền lẫn Giáo (Buswell, 1992). Trong đó, tọa thiền là hoạt động tu tập căn bản có thể được thực hiện nhiều lần trong một ngày. Tại các thiền viện chuyên tu của Thiền phái Tào Khê, thời khóa tu thiền còn miên mật và dài hơn. Ngoài thời gian sinh hoạt cá nhân và lao tác, các hành giả ở những thiền viện chuyên tu dành toàn bộ thời gian cho việc tu thiền. Thời gian hành thiền mỗi ngày tại các thiền viện này có thể kéo dài từ 8 đến 10 giờ, thậm chí là 18 giờ hoặc hơn. Ngoài ra, họ còn có các hình thức tu thiền khác như trong ít nhất ba tháng chỉ ngồi thiền không nằm, hoặc nhập thất từ vài tháng cho đến vài năm và đồ ăn được đưa vào thất mỗi ngày một

lần thông qua khe cửa (Jogye Order of Korean Buddhism, 2019, pp. 16-17).

Việc dành nhiều thời gian cho hoạt động hành thiền như vậy giúp cho người tu có thời gian quay về với chính mình để gạt bỏ những tham sân si, phiền não trong tâm, khiến cho nội tâm được an lạc và phát sinh trí tuệ. Đối tượng hành thiền chính trong Thiền phái Tào Khê là các công án, thoại đầu (tiếng Hàn: hwadu) như “*Chẳng phải tâm, chẳng phải vật, chẳng phải Phật, là cái gì?*”, “*Trước khi chưa có trời đất, ta là cái gì?*”... Việc hướng tâm vào các câu hỏi, nghi vấn này (còn được gọi là khởi nghi tình) mà không cố gắng tìm đáp án bằng lý trí được cho là có khả năng giúp cho hành giả cắt đứt dòng suy nghĩ miên man và quay trở về với thực tại, thấy ra được chân lý. Thông qua đó, hành giả có thể “*minh tâm kiến tính*” (Thiền tông quan niệm rằng mỗi chúng sinh đều có Phật tính, đều có khả năng thành Phật, minh tâm kiến tính là nhận ra được Phật tính của mình) và đạt được sự giải thoát khỏi sinh tử luân hồi.

Các hoạt động như học kinh, tụng kinh vốn mang thiên hướng nghi lễ, giáo lý cũng được chú trọng. Những kinh điển Bắc tông như *Tâm Kinh Bát Nhã*, *Kinh Kim Cang*, *Kinh Viên Giác*, *Kinh Hoa Nghiêm*... các câu Phật hiệu như *Nam mô A Di Đà Phật* (tiếng Hàn: Namu Amitabul), *Nam mô Quán Thế Âm Bồ Tát* (tiếng Hàn: Namu Gwanseum Bosal) hay các thần chú như *Chú Đại Bi*, *Chú Chuẩn Đề*... được chú trọng tu tập Thiền phái Tào Khê tụng đọc hoặc nghiên cứu, học tập thường xuyên. Nói về công năng của việc trì tụng thần chú, Thiền sư Hư Tĩnh cho rằng những nghiệp đã tạo trong các kiếp sống cũ thì khó có thể trừ bỏ, do đó người tu cần phải dựa vào năng lực của việc trì tụng thần chú để diệt trừ những nghiệp cũ này (Tây Sơn, 2022, tr. 54).

Không chỉ dừng lại ở đó, họ còn có các hình thức tu tập khác như thực hành lạy tại chỗ hoặc đi ba bước lạy một lần (tam bộ nhất bái) với số lần ít nhất là 108 lần (con số 108 tượng trưng cho 108 phiền não theo Phật giáo), hoặc cao nhất thậm chí là 3000 lần. Mục đích của việc thực hành lễ bái này là để sám hối cho những hành động, suy nghĩ và lời nói sai lầm mà mình đã mắc phải trong quá khứ. Hoặc cũng có thể là để thông qua đó buông bỏ ngã

mạn, cái tôi bằng cách bày tỏ lòng kính ngưỡng đến Phật, Bồ tát. Hoặc cũng có thể là đề cầu nguyện cho những người đang gặp khổ đau, hoặc cầu cho thế giới được hòa bình, hạnh phúc.

Một điểm đặc biệt còn thấy trong thời khóa sinh hoạt trên của Thiền phái Tào Khê chính là mọi người trong chùa cùng nhau thực hiện công tác lao động. Điều này thể hiện cho tinh thần tự lực của Thiền tông, được Thiền sư Bách Trượng Hoài Hải đời Đường bên Trung Quốc khởi xướng. Theo đó, Thiền sư Hoài Hải vì muốn giúp cho giáo đoàn Thiền tông được tự chủ và không bị phụ thuộc vào sự cúng dường của tín đồ nên đã đặt ra quy định là các vị thiền tăng hàng ngày phải tham gia vào việc lao động, sản xuất nông nghiệp để tự nuôi sống bản thân và làm Phật sự. Câu nói “Nhất nhật bất tác, nhất nhật bất thực” (Một ngày không làm, một ngày không ăn) của Thiền sư Bách Trượng đã trở thành slogan cho người tu thiền đời sau noi theo. Thiền phái Tào Khê, có nguồn gốc truyền thừa từ Thiền sư Bách Trượng (Thiền sư Thái Cổ Phổ Ngu có truyền thừa từ Lâm Tế tông, mà Thiền sư Bách Trượng Hoài Hải theo vai vế là sư ông của Thiền sư Lâm Tế Nghĩa Huyền - người lập ra Lâm Tế tông) cũng noi theo tinh thần ấy và ứng dụng vào đời sống tu tập hàng ngày. Họ không phụ thuộc vào tín đồ mà tự lực thông qua lao động để duy trì sinh hoạt và làm Phật sự.

Bên cạnh Thiền phái Tào Khê, Thiền phái Trúc Lâm đời Trần, Việt Nam cũng là một trường hợp tiêu biểu trong việc thực hành theo tư tưởng này. Điều này được chứng minh qua việc các vị tổ của Thiền phái Trúc Lâm ngoài việc truyền bá về tư tưởng Thiền tông ra thì còn giảng dạy các kinh điển như *Kinh Lăng Nghiêm*, *Kinh Hoa Nghiêm*, *Kinh Pháp Hoa*... (Thích Thanh Từ, 1999), thể hiện xu hướng tổng hợp giữa Thiền và Giáo. Bên cạnh đó, các đạo tràng thuộc Thiền phái Trúc Lâm đời Trần bên cạnh thực hành các pháp tu liên hệ với Thiền tông như tọa thiền, tham thiền (khán thoại thiền) thì cũng thực hành thêm các phương pháp khác như tụng kinh, trì giới... (Thích Thanh Từ, 1999). Các bằng chứng nêu trên đã cho thấy rõ sự tương đồng đáng kể giữa hai Thiền phái này trong việc dung hợp Thiền và Giáo với nhau.

Tuy nhiên, bối cảnh dẫn đến việc các Thiền phái này áp dụng tư tưởng thiền giáo song tu vào trong lý luận và tu tập cũng có những điểm tương đồng và khác biệt. Về tương đồng, thứ nhất, các vị Tổ của cả hai phái này như Trần Nhân Tông, Pháp Loa, Huyền Quang hay Trí Nột, Phổ Ngu đều là những người có nền tảng học vấn cao, nên tự nhiên cũng có xu hướng kết hợp giữa giáo lý và tu thiền. Thứ hai, thời kỳ nhà Trần ở Việt Nam và thời kỳ Joseon ở Hàn Quốc đều là những giai đoạn phát triển mạnh của Nho giáo, việc dung hòa Thiền và Giáo giúp tạo ra nền tảng tri thức để Phật giáo có thể đổi mới lại được sự lấn át tư tưởng của Nho giáo. Về sự khác biệt, đối với Thiền phái Tào Khê, đầu tiên, họ chịu ảnh hưởng sâu sắc từ tư tưởng của Thiền sư Khuê Phong Tông Mật (qua Thiền sư Trí Nột). Thứ hai, tư tưởng này đem lại lợi ích thực tiễn cho họ trong việc giải quyết các tranh chấp tư tưởng giữa Thiền tông với các tông phái khác và cả trong nội bộ. Thứ ba, nó cũng giúp Thiền phái này có thể thích nghi và tồn tại được trước tình trạng cấm đoán gay gắt từ triều đình Joseon. Đối với Thiền phái Trúc Lâm đời Trần, khác biệt thứ nhất là đây vốn là một Thiền phái do Vua Trần Nhân Tông sáng lập và được nhà Trần bảo hộ, nên tự nhiên nó cũng phải tuân theo chủ trương đoàn kết tôn giáo của triều đình. Thứ hai, là ảnh hưởng từ đặc tính văn hóa riêng của người Việt. Theo Coulet (2026), trong việc tiếp nhận các giá trị tín ngưỡng, tôn giáo, người Việt Nam thường có xu hướng linh hoạt, pha trộn và tổng hợp nhiều tôn giáo, tư tưởng với nhau, thay vì đi sâu vào lý luận, tư tưởng của một tôn giáo hay đứng hẳn về một truyền thống tôn giáo nào đó. Dưới ảnh hưởng từ đặc tính này, có lẽ Thiền phái Trúc Lâm cũng có xu hướng tổng hợp các yếu tố của Thiền tông với các tông phái khác để tạo thành tư tưởng của riêng mình.

Một điểm khác biệt nữa là nhìn chung Thiền phái Trúc Lâm đời Trần chưa phát triển được hệ thống lý luận và thực hành thiền giáo song tu rõ ràng như Thiền phái Tào Khê. Nhìn từ các tư liệu hiện có về Thiền phái Trúc Lâm đời Trần, thiền giáo song tu chỉ mới được thể hiện ở cấp độ khái quát, chưa được hệ thống hóa thành một trục tư tưởng xuyên suốt và cụ thể với lý luận và cách thực hành rõ ràng, chi tiết. Điều này có thể xuất phát từ nguyên nhân

Thiền phái này tồn tại khá ngắn, chưa có đủ điều kiện để xây dựng được một hệ thống tư tưởng ổn định như Thiền phái Tào Khê. Ngoài ra, cũng không loại trừ khả năng sự hạn chế về mặt tư liệu đã ảnh hưởng đến việc tái hiện lại đầy đủ hệ thống tư tưởng của Thiền phái này.

Tóm lại, hoạt động tu tập của Thiền phái Tào Khê mang tính thiền giáo song tu với sự kết hợp giữa các đặc trưng về tu tập của Thiền tông và Giáo tông để giúp cho việc thực hành của người tu hành được hoàn thiện và tốt đẹp. Một mặt, họ thực hành Thiền tông để đạt được giác ngộ, thấy ra chân lý. Mặt khác, họ thực hiện các hoạt động khác mang tính giáo lý, nghi lễ như nghiên cứu/học kinh điển, trì tụng kinh điển, niệm Phật, lễ bái... để hỗ trợ cho việc tu tập. Điểm mạnh của tư tưởng này là giúp cho người tu vừa có kiến thức về giáo lý, vừa có tu tập thực tế. Từ đó, họ không bị rơi vào các cực đoan như sa đà vào văn tự, chữ nghĩa, chỉ biết nói suông mà không có tu tập thực tế hoặc là thực hành một cách mù mờ, thiếu giáo lý. Ngoài ra, việc thực hiện các nghi lễ Phật giáo hay các hình thức tu tập mang tính đại chúng như niệm Phật, tụng kinh và lễ bái cũng có hiệu quả trong việc giúp tăng lớp bình dân dễ dàng tiếp cận với Thiền phái Tào Khê hơn.

3. Tư tưởng đồn ngộ tiệm tu

Ngoài tư tưởng thiền giáo song tu, tư tưởng đồn ngộ tiệm tu (tiếng Hàn: 돈오점수/ Dono Jeomsu, tiếng Trung: 頓悟漸修) cũng là một tư tưởng đặc sắc của Thiền phái Tào Khê. Về nguồn gốc, đồn ngộ và tiệm tu vốn là hai học thuyết được hình thành dưới thời Ngũ tổ Hoằng Nhẫn (tiếng Trung: Hongren, 601-674). Theo lịch sử Thiền tông kể lại, khi Ngũ tổ Hoằng Nhẫn muốn tìm người thừa kế tổ vị Thiền tông đời thứ 6, ông yêu cầu các đệ tử viết kệ trình sở ngộ của mình lên, ai thực sự đã đạt được yếu chỉ thiền sẽ được ông truyền y bát trở thành vị tổ kế tiếp. Đại chúng trong chùa của Ngũ tổ Hoằng Nhẫn đều không dám làm kệ vì nghĩ rằng trong chúng chỉ có Thượng tọa Thần Tú (tiếng Trung: Shenxiu, 606-706) là giỏi nhất, xứng đáng được kế thừa tổ vị. Sau đó, Thần Tú đã viết một bài kệ lên trên tường với đại ý rằng người tu hành cần phải siêng năng tu hành, diệt trừ phiền não mới có thể đạt được giác ngộ.

Huệ Năng (tiếng Trung: Huineng, 638-713), một đệ tử trẻ mới nhập đạo của Đại sư Hoằng Nhẫn không đồng ý với bài kệ trên và viết lại một bài kệ khác với ý chỉ rằng xưa nay thân tâm vốn sẵn đã thanh tịnh, trong sạch thì làm gì có phiền não, vô minh để diệt trừ. Cuối cùng, Huệ Năng được Ngũ tổ truyền y bát trở thành tổ thứ 6.

Tuy nhiên, các môn đệ khác của Ngũ tổ không đồng ý với việc Huệ Năng được truyền y bát và sau đó, Thiền tông bị phân hóa thành hai phe là Bắc Thiền (hoặc Bắc tông) với đại diện là Thần Tú và Nam Thiền (hoặc Nam Tông) với đại diện là Huệ Năng. Bắc Thiền chủ trương “tiệm tu”, cho rằng người tu hành muốn đạt đến giải thoát cần phải trải qua nhiều thứ lớp tu chứng khác nhau, phải siêng năng tu tập, rèn luyện thân tâm thì mới có thể đạt được giác ngộ. Còn Nam Thiền thì chủ trương “đốn ngộ”, họ cho rằng mọi người đều có khả năng đạt được sự giác ngộ nhanh chóng, đột ngột mà không cần phải trải qua nhiều thứ lớp tu chứng hay nỗ lực tu hành. Sự đối lập này đã khiến môn đồ của hai phe Bắc tông và Nam tông hiềm khích và chia rẽ nhau.

Mâu thuẫn này chỉ chấm dứt khi đệ tử của Huệ Năng là Hà Trạch Thần Hội (tiếng Trung: Heze Shenhui, 670-762) thành công thuyết phục trong Đại hội Hoạt Đài rằng thiền đốn ngộ của Lục tổ Huệ Năng mới là thiền chính truyền và Huệ Năng là tổ thứ 6 được Ngũ tổ Hoằng Nhẫn truyền y bát chứ không phải là Thần Tú. Càng về sau thì phái Bắc Thiền của Thần Tú càng suy yếu và cuối cùng thì thất truyền do không còn người tiếp nối nữa. Kể từ đó, Nam Thiền trở thành dòng chủ lưu của Thiền tông Trung Quốc, các Thiền sư thuộc pháp hệ này đều đi theo đường lối thiền đốn ngộ của Lục tổ và ít chú trọng đến lối thiền tiệm tu của Thiền sư Thần Tú. Tuy nhiên, Thiền sư Khuê Phong là trường hợp đặc biệt với cách nhìn thoáng hơn khi ông đưa ra ý tưởng dung hòa hai tư tưởng đối lập này thành một tư tưởng thống nhất là đồn ngộ tiệm tu. Thiền sư Trí Nột đã kế thừa tinh thần này của Thiền sư Khuê Phong và đưa nó vào trong lý luận cũng như tu hành của Thiền phái Tào Khê. Điểm khác biệt nổi bật là ý tưởng này của Thiền sư Khuê Phong đã không được giới Thiền tông Trung Quốc đương thời coi trọng, vì đồn ngộ và tiệm tu bị xem là

đối nghịch hoàn toàn và không thể dung hòa được với nhau. Còn Trí Nột thì đã thành công biến tư tưởng này thành một trong các tư tưởng đặc trưng của Thiền phái Tào Khê.

Về mặt lý luận, theo thuyết đồn ngộ tiệm tu, việc đạt được giác ngộ hay kiến tính chưa phải là điều cuối cùng trong tu hành mà chỉ mới là khởi đầu của việc tu. Người tu hành dù đã thấy được Phật tính/chân tâm nhưng những thói quen cũ trong quá khứ vẫn còn đó và có thể khởi lên làm động tâm hành giả. Vì thế, sau khi đạt được khai ngộ, hành giả vẫn cần phải tiếp tục siêng năng tu tập, diệt trừ phiền não thì trí tuệ, khả năng tiềm tàng của chân tâm mới có thể phát huy đầy đủ tác dụng. Quan điểm này của Thiền phái Tào Khê Hàn Quốc khá khác biệt với nhiều Thiền sư ở các phái Thiền tông khác, vốn cho rằng việc đạt được minh tâm kiến tính là xong việc tu hành, khi đó mọi phiền não, vô minh trong quá khứ đều tận diệt, người tu hành không cần phải nỗ lực tu gì thêm. Điển hình như Thiền sư Ngộ Am Phổ Ninh (Lâm Tế tông) đời Tống, Trung Quốc cho rằng: “*Tham thiền là để kiến tính, nếu thấy tính thì việc lớn đã xong*” (Duy Minh, 2009).

Tư tưởng đồn ngộ tiệm tu của Thiền phái Tào Khê được thể hiện khá rõ trong tác phẩm *Chân tâm trực thuyết* của Thiền sư Trí Nột. Ông cho rằng đồn ngộ tiệm tu là con đường chung của bậc thánh, các vị ấy đều phải trước ngộ rồi sau đó tiếp tục tu hành mới đạt đến chỗ rốt ráo trong đạo giải thoát. Về nguyên nhân tại sao cần phải tiệm tu sau khi đã đạt được đồn ngộ, ông giải thích rằng tập khí (phiền não, thói quen) đã tích lũy từ vô thủy kiếp khó có thể nhanh chóng hết liền ngay sau khi ngộ, nên cần phải dựa trên nền tảng sự ngộ đó mà tiếp tục tu hành, dần dần mới đạt được đến chỗ giác ngộ viên mãn (đại triệt đại ngộ). Ông lấy ví dụ như đứa trẻ sơ sinh tuy có đầy đủ các bộ phận như người trưởng thành không khác, tuy nhiên do khí lực chưa đủ nên vẫn cần phải trải qua nhiều năm tháng nuôi dưỡng mới có thể hoàn thiện được giống như người trưởng thành. Trí Nột còn cho rằng kể cả những bậc thượng căn (là người có khả năng nghe và giác ngộ nhanh chóng) cũng từ quá khứ đã có sở ngộ xong y theo đó mà tiếp tục huân tu nên nay mới có khả năng “một nghe ngàn ngộ” như vậy (Phổ Chiêu, 1973).

Bàn về bản chất của Đồn ngộ và Tiệm tu, Thiền sư Trí Nột ví chúng như chiếc xe có hai bánh, thiếu một bánh thì không thể thành xe được (Phổ Chiêu, 1973). Nhìn chung, Trí Nột xem đồn ngộ và tiệm tu đều cần thiết trong tiến trình tu tập, thiếu một yếu tố thì việc tu hành cũng khó có thể thành công được. Cụ thể, đồn ngộ hay sự giác ngộ đột ngột giúp người tu thấy rõ chân tâm đề từ đó biết được con đường tu tập đúng đắn và không còn bị vô minh dẫn dắt. Tiệm tu thì đóng vai trò như một phương tiện hỗ trợ giúp người tu buông bỏ, đoạn trừ những phiền não, tập khí còn sót lại trong tàng thức sau khi ngộ đề từ đó hoàn thiện, viên mãn sự giác ngộ. Do vậy, người tu không được xem nhẹ yếu tố nào mà cần phải vận dụng cả hai yếu tố này vào trong quá trình tu tập. Như vậy, Trí Nột không chỉ dung hòa hai học thuyết đồn ngộ và tiệm tu với nhau mà còn phát triển nó thành một tiến trình tu tập thống nhất.

Thiền sư Huru Tĩnh cũng đồng tình với quan điểm đồn ngộ tiệm tu của Trí Nột, ông cho rằng “*Cả hai môn đồn ngộ và tiệm tu đều là khởi đầu và chung cùng của việc tu tập*” (Tây Sơn, 2022, tr. 34). Quan điểm này của ông cho thấy sự dung hòa giữa học thuyết đồn ngộ và tiệm tu, theo đó, đồn ngộ và tiệm tu đều được coi trọng trong quá trình tu hành, Thiền sư Huru Tĩnh không đề cao quá mức đồn ngộ và xem nhẹ tiệm tu như thường thấy ở một số Thiền sư khác. Ngoài ra, cũng có một vài Thiền sư Trung Quốc cũng có quan điểm gần tương tự với Trí Nột như Thiền sư Trung Phong. *Trung Phong pháp ngữ* cho biết, khi có người hỏi Thiền sư Trung Phong là đã đạt được khai ngộ rồi thì đâu cần phải tu hành nữa, ông trả lời rằng tập khí nhiều đời đã tích chứa ở trong tàng thức không thể hết sạch hoàn toàn ngay sau khi ngộ được, do vậy nên hành giả vẫn cần phải thực hành thêm. Thực hành cho đến chỗ “vô tu” mới có thể tương đồng với trí huệ của chư Phật (Trung Phong, 2001).

Tư tưởng đồn ngộ tiệm tu được ứng dụng rộng rãi trong hoạt động tu tập của nhiều thế hệ Thiền sư của Thiền phái này như Trí Nột, Phổ Ngu, Trí Nghiêm (tiếng Hàn: Jieom, 1464-1534), Huru Tĩnh, Bạch Pha (tiếng Hàn: Baekpa, 1767-1852), Cảnh Hư, Hán Nham (tiếng Hàn: Hanam, 1876-1951), Sùng Sơn... Khi đã đạt được đồn ngộ, các vị Thiền sư này

vẫn tiếp tục ăn cư tu tập hoặc đi tìm thiện tri thức để ấn chứng và củng cố thêm kinh nghiệm giác ngộ chứ không dừng lại. Sau khi đạt đến triệt ngộ và ra hoằng pháp, họ vẫn duy trì các hoạt động tu tập trong đời sống thường nhật như tọa thiền, tụng kinh... phản ánh triết lý *Hậu ngộ tu hành* (tu hành sau khai ngộ).

Tuy nhiên, trong nội bộ Thiền phái Tào Khê cũng có người không đồng tình với học thuyết này, điển hình nhất là Thiền sư Tính Triệt (tiếng Hàn: Seongcheol, 1912-1993), từng làm trụ trì Hải Ấn tự (tiếng Hàn: Haeinsa) và tông trưởng Thiền phái Tào Khê. Quan điểm của ông là đón ngộ đón tu (tiếng Hàn: 돈오돈수/Dono Donsu, tiếng Trung: 頓悟頓修). Theo Thiền sư Tính Triệt, khi một người đạt được giác ngộ, tất cả mọi phiền não, nghiệp chướng mà người đó đã tích lũy trong quá khứ đều bị tiêu diệt sạch. Họ trở nên hoàn hảo về mặt trí tuệ và giải thoát, họ không cần phải tiếp tục tu sau khi đã đạt được đón ngộ để diệt trừ tập khí đã tích lũy trong quá khứ theo như quan điểm của Trí Nột (Jogye Order of Korean Buddhism, 2018). Theo Kang (2005), quan điểm này của Tính Triệt chịu ảnh hưởng từ *Pháp bảo đàn kinh* của Lục tổ Huệ Năng, vốn cho rằng việc đạt được minh tâm kiến tính đến từ sự thực hành và giác ngộ đột ngột chứ không phải từ việc tu luyện dần dần.

Tính Triệt còn cho rằng, dù ban đầu Trí Nột chủ trương đón ngộ tiệm tu trong các tác phẩm của mình, về sau Trí Nột đã thay đổi quan điểm trên. Bằng chứng là trong tác phẩm do Trí Nột viết trước khi lâm chung, ông đã nói đón ngộ tiệm tu là giáo lý của Giáo môn chứ không phải Thiền tông chính thống (Jogye Order of Korean Buddhism, 2005). Những điểm mới trong quan điểm của Tính Triệt đã gây nên một cuộc tranh cãi lớn giữa các Thiền sư của Thiền phái Tào Khê. Tuy vậy, một số nguồn cũng đưa ra đánh giá tích cực rằng hành động này của ông đã thổi một luồng gió mới đến cộng đồng Phật giáo Hàn Quốc, chính Tính Triệt là người dám đặt nghi vấn về tư tưởng truyền thống của tông phái này. Điều này đã tạo ra bước phát triển cho tư tưởng Phật giáo Hàn Quốc và đặt ra tiêu chuẩn đánh giá về sự giác ngộ (Jogye Order of Korean Buddhism, 2018). Cũng nói thêm, dù không đồng tình với tư

tưởng này, nhưng Thiền sư Tính Triệt lại rất siêng năng tu hành dù lúc đó ông đã khá lớn tuổi. Theo Chun (2012), khác biệt chính giữa quan điểm đón ngộ tiệm tu của Trí Nột và đón ngộ đón tu của Tính Triệt chỉ nằm ở cách tiếp cận, căn cơ hay trình độ. Còn mục đích cuối cùng thì đều giống nhau là hướng tới giác ngộ, giải thoát. Tuy nhiên, vấn đề cần đáng lo ngại hơn ở đây là tình trạng công kích cá nhân diễn ra xung quanh cuộc tranh luận này.

Tóm lại, dù có những quan điểm ủng hộ lẫn phê phán liên quan đến tư tưởng đón ngộ tiệm tu này trong Thiền phái Tào Khê, bản thân tác giả nhận thấy tư tưởng này có những điểm nổi bật như: (1) Góp phần giải quyết tình trạng chia rẽ tư tưởng trong Thiền tông, liên quan đến học thuyết đón ngộ và tiệm tu, bằng cách thừa nhận và dung hòa cả hai học thuyết này vào trong tu tập; (2) Việc kết hợp nhiều góc nhìn sẽ giúp cho tri kiến và thực hành của hành giả được toàn diện và đầy đủ hơn; (3) Thể hiện sự kế thừa và ứng dụng Thiền tông Trung Quốc một cách linh hoạt theo thực tiễn và nhu cầu của cộng đồng Phật giáo Hàn Quốc; (4) Qua quá trình phát triển, tư tưởng này đã trở thành bản sắc và ăn sâu vào trong nhận thức cũng như tu tập của Thiền phái Tào Khê, là một nét riêng khi nhắc đến tông phái này.

KẾT LUẬN

Thông qua tìm hiểu tư tưởng thiền giáo song tu và đón ngộ tiệm tu, có thể rút ra rằng, Thiền phái Tào Khê Hàn Quốc mang đặc trưng nổi bật là xu hướng dung hòa các tư tưởng, tông phái khác nhau trong Phật giáo. Cụ thể, thay vì đi theo một lập trường riêng biệt, Thiền phái này lại phát triển và định hình bản sắc của mình dựa trên việc dung hợp các yếu tố vốn mang khuynh hướng đối lập như Thiền và Giáo, đón ngộ và tiệm tu vào trong lý luận và tu hành. Đây là cách tiếp cận sáng tạo và phù hợp với bối cảnh Phật giáo Hàn Quốc khi có thời gian dài Phật giáo nước này bị chính quyền phong kiến Nho giáo hạn chế hoạt động. Việc dung hòa các khuynh hướng khác nhau giúp họ vừa có thể thích ứng được với bối cảnh chính trị - xã hội biến động, vừa giảm thiểu được tranh chấp, bất đồng trong nội bộ Phật giáo, đồng thời duy trì được tông phong và mở rộng khả năng lan tỏa ảnh hưởng đến quần

chúng. Đến nay, những tư tưởng ấy đã trở thành dấu ấn riêng của Thiền phái Tào Khê và là nét đặc trưng gợi nhớ đến tông phái này.

Ngoài ra, việc đối chiếu Thiền phái Tào Khê Hàn Quốc với Thiền phái Trúc Lâm đời Trần ở Việt Nam cũng cho thấy một chi tiết thú vị. Dù có chung tư tưởng thiền giáo song tu, song nguyên nhân dẫn đến xu hướng này ở hai phái lại tồn tại cả những điểm tương đồng lẫn khác biệt. Điều này là do ảnh hưởng từ bối cảnh lịch sử, chính trị - xã hội và văn hóa riêng của từng quốc gia nơi chúng hình thành và phát triển. Nó cũng phản ánh, sự vận động của các hiện tượng tôn giáo không nằm ngoài sự vận động của xã hội. Về mặt đóng góp, nghiên cứu đã làm rõ và hệ thống hóa hai tư tưởng đặc sắc nhất của Thiền phái Tào Khê, qua đó bổ sung thêm nguồn tư liệu tìm hiểu, nghiên cứu về Phật giáo Hàn Quốc tại Việt Nam. Tuy nhiên, nghiên cứu vẫn còn những hạn chế nhất định như chưa tiến hành khảo sát thực tế tại các cơ sở của Thiền phái Tào Khê, Hàn Quốc mà chủ yếu tiếp cận vấn đề nghiên cứu thông qua nguồn tư liệu sẵn có.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

- Buswell, R. E. (1992). *The Zen monastic experience: Buddhist practice in contemporary Korea*. New Jersey: Princeton University Press.
- Chun, J.-K. (2012). Jinul's view of practice. *International Journal of Buddhist Thought and Culture*, 18, 113-133.
- Coulet, G. (2026). *Tín ngưỡng và tôn giáo An Nam*. (Phan Tín Dụng, dịch). Nxb. Thế giới.
- Duy Minh. (2009). *Thiền lâm châu ky*. (Thích Nữ Thích Viên, dịch). Bao Vương Buddhist Association - Melbourne ấn hành.
- Jogy Order of Korean Buddhism. (2005). *Korean Seon masters: Seongcheol*. https://www.jokb.org/bbs/board.php?bo_table=7030&wr_id=283&sca=Korean+Seon+Masters&device=pc
- Jogy Order of Korean Buddhism. (2018). *Five point summary of Seongcheol's teachings from the "Biography of Seongcheol"*. https://jokb.org/bbs/board.php?bo_table=7030&wr_id=276
- Jogy Order of Korean Buddhism. (2019). *2019 English brochure*. https://jokb.org/bbs/board.php?bo_table=0010&wr_id=492&sca=English&sst=wr_datetime&sod=asc&sop=and&page=33
- Kang, H. (2005). A commentary on Venerable Songchul's method for Seon practice. *International Journal of Buddhist Thought & Culture*, 5, 35-47.
- Kim, J. (2012). Thought and praxis in contemporary Korean Buddhism: a critical examination. In *Proceedings of Buddhist philosophy and meditation practice conference* (pp. 14-27).
- Lewis, C. (2024). *Jogy Order prepares to show the "true face of Buddhism" at International Seon Meditation Convention in Seoul*. Buddhistdoor Global. <https://www.buddhistdoor.net/news/jogy-order-prepares-to-show-the-true-face-of-buddhism-at-international-seon-meditation-convention-in-seoul/>
- Musangsa. (n.d). *Kwan Um school of Zen*. <https://musangsa.org/international/kwan-um-school-of-zen/>
- Phổ Chiếu. (1973). *Chân tâm trực thuyết*. (Thích Đắc Pháp, dịch). Tu viện Chân Không ấn hành.
- Tây Sơn. (2022). *Guơng thiền (Thiền gia quy giám)*. (Thị Giới, dịch). Nxb. Ananda Viet Foundation.
- Thích Ngộ Trí Viên. (2018). *Khái quát Thiền phái Tào Khê tại Hàn Quốc*. Thư viện Hoa Sen. <https://thuvienhoasen.org/a29621/khai-quat-thien-phai-tao-khe-tai-han-quoc>
- Thích Thanh Từ. (1999). *Thiền sư Việt Nam*. Nxb. Thành phố Hồ Chí Minh.
- Trung Phong. (2001). *Trung Phong pháp ngữ*. (Nguyễn Chánh, dịch). Hà Nội: Nxb. Tôn giáo.